

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hôi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	351 .517	472 .045	134
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	107 .871	129 .050	120
-	Thu NSDP hưởng 100%	17 .985	20 .545	114
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	89 .886	108 .505	121
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	243 .646	289 .941	119
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	236 .122	236 .122	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7 .524	53 .819	715
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		151	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		52 .597	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		306	
B	TỔNG CHI NSDP	351 .517	472 .000	134
I	Tổng chi cân đối NSDP	343 .993	340 .048	99
1	Chi đầu tư phát triển	42 .596	48 .663	114
2	Chi thường xuyên	293 .302	291 .385	99
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	7 .500		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	595		
II	Chi các chương trình mục tiêu	7 .524	32 .913	437
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		17 .769	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7 .524	15 .144	201
-	Vốn đầu tư	6 .000	6 .740	112
-	Vốn sự nghiệp	1 .524	8 .403	551
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		93 .619	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		5 .420	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		45	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	414 .180	107 .871	546 .164	181 .798	132	169
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	414 .180	107 .871	493 .416	129 .050	119	120
I	Thu nội địa	144 .180	107 .871	175 .088	129 .050	121	120
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	8 .340	1 .285	10 .014	1 .495	120	116
	- Thuế GTGT	8 .300	1 .245	6 .884	1 .033	83	83
	- Thuế tài nguyên	40	40	48	0	120	0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3 .082	462		
	- Thu khác			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	920	138	581	97	63	70
	- Thuế GTGT	650	98	234	45	36	46
	- Thuế tài nguyên			4			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	270	41	343	51	127	127
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-		
	- Thuế GTGT						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	58 .450	49 .371	64 .406	54 .319	110	110
	-Thuế giá trị gia tăng	50 .650	43 .053	56 .101	47 .686	111	111
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	640	544	1 .219	1 .036	190	190
	- Thuế TTĐB hàng hoá dịch vụ trong nước	150	150	85	85	57	57
	- Thuế tài nguyên	7 .010	5 .624	7 .001	5 .512	100	98
	Trong đó: Thu thuế tài nguyên nước	4 .620	3 .234	4 .913	3 .439	106	106
5	Thuế thu nhập cá nhân	4 .900	4 .410	15 .095	13 .586	308	308
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	7 .500	7 .500	14 .939	14 .939	199	199
8	Thu phí, lệ phí	12 .100	3 .910	15 .716	1 .745	130	45
-	Phí và lệ phí trung ương		-	1 .223	9		
-	Phí và lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	12 .100	3 .910	14 .493	1 .736	120	44
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100	210	210		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2 .440	1 .952	840	672	34	34
12	Thu tiền sử dụng đất	40 .000	35 .200	46 .018	40 .496	115	115
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1 .830	605	1 .146	571	63	94
16	Thu khác ngân sách	7 .600	3 .400	6 .123	922	81	27

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	270 .000	-	318 .328	-	118	
1	Thuế xuất khẩu	4 .500		6 .968		155	
2	Thuế nhập khẩu	3 .640		7 .134		196	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	261 .860		303 .572		116	
6	Thu khác			654			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			151	151		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			52 .597	52 .597		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	TỔNG CHI NSDP	351 .517	295 .093	56 .424	472 .000	400 .655	71 .344	115	119	116
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	343 .993	287 .659	56 .334	340 .048	280 .475	59 .573	108	107	132
I	Chi đầu tư phát triển	42 .596	38 .596	4 .000	48 .663	43 .181	5 .483	114	112	
1	Chi đầu tư cho các dự án	42 .596	38 .596	4 .000	48 .663	43 .181	5 .483	114	112	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	Chi quốc phòng	2 .000	2 .000		1 .956	1 .956				
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			4 .788	4 .788				
-	Chi Văn hóa thông tin				1 .113		1 .113			
-	Chi các hoạt động kinh tế	40 .596	36 .596	4 .000	40 .805	36 .436	4 .369	101	100	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>35 .200</i>	<i>31 .200</i>	<i>4 .000</i>	<i>36 .978</i>	<i>31 .495</i>	<i>5 .483</i>	<i>105</i>	<i>101</i>	<i>137</i>
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-			-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	293 .302	241 .968	51 .334	291 .385	237 .295	54 .090	99	98	105
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>164 .028</i>	<i>164 .028</i>	-	<i>161 .243</i>	<i>161 .243</i>		<i>98</i>	<i>98</i>	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>150</i>	<i>150</i>		<i>130</i>	<i>130</i>		<i>87</i>	<i>87</i>	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay									
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V	Dự phòng ngân sách	7 .500	6 .500	1 .000	-			-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	595	595							
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7 .524	7 .434	90	32 .913	30 .721	2 .192			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	17 .769	16 .237	1 .533			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-			1 .566	776	791			
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-			12 .139	11 .744	395			
3	CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN	-			4 .064	3 .717	347			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7 .524	7 .434	90	15 .144	14 .485	659	201	195	732
1	Vốn đầu tư	6 .000	6 .000		6 .740	6 .740		112	112	
2	Vốn sự nghiệp	1 .524	1 .434	90	8 .403	7 .744	659	551	540	732
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				5 .420	5 .114	306			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				93 .619	84 .345	9 .274			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	345 .701	459 .844	133
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	50 .608	59 .189	117
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	295 .093	311 .197	105
I	Chi đầu tư phát triển	44 .596	65 .012	146
1	Chi đầu tư cho các dự án	44 .596	65 .012	146
-	Chi quốc phòng	2 .000	1 .956	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2 .000	6 .061	
-	Chi Khoa học và công nghệ		-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		-	
-	Chi Văn hóa thông tin		-	
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	
-	Chi Thể dục thể thao		760	
-	Chi Bảo vệ môi trường		828	
-	Chi các hoạt động kinh tế	40 .596	55 .407	136
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		-	
-	Chi Bảo đảm xã hội		-	
-	Chi ngành, lĩnh vực khác		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	243 .402	246 .185	101
-	Chi quốc phòng	5 .700	10 .372	182
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1 .380	2 .158	156
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	163 .590	161 .243	99
-	Chi khoa học và công nghệ	150	130	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	934	1 .183	
-	Chi văn hóa thông tin	1 .978	2 .333	118
-	Chi phát thanh truyền hình	1 .084	1 .153	106
-	Chi thể dục thể thao	180	657	365
-	Chi bảo vệ môi trường	8 .200	7 .631	93
-	Chi các hoạt động kinh tế	12 .383	9 .997	81
-	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34 .372	38 .845	113
-	Chi đảm bảo xã hội	9 .470	9 .313	98
-	Chi thường xuyên khác	3 .981	1 .170	29
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	595		
V	Dự phòng ngân sách	6 .500		-
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		5 .114	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		84 .345	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hôi)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Các cơ quan đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)	Chi CTMTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số	313 .955	38 .010	253 .841	22 .104	14 .413	7 .691	295 .642	40 .736	245 .039	9 .867	8 .721	1 .146	13 .983	94	107	97	45	61	15
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	8 .362	1 .500	6 .862	-			7 .967	1 .500	6 .467	-			279	95	100	94			
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8 .328	2 .264	1 .839	4 .225		4 .225	3 .231	1 .435	1 .796	-			4 .225	39	63	98			
3	Phòng Tư pháp	866		866	-			847		847	-				98		98			
4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1 .554		1 .554	-			1 .552		1 .552	-				100		100			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	16 .078		16 .078	-			13 .024		13 .024	-			2 .910	81		81			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo (bao gồm cả chi các đơn vị sự nghiệp trực thuộc)	162 .811	-	162 .792	19	-	19	159 .588	-	159 .588	-	-		2 .912			98			
7	Phòng Y tế	616		616	-			615		615	-				100		100			
8	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	14 .410		12 .632	1 .778		1 .778	13 .114		12 .228	886		886	922	91		97	50		50
9	Phòng Văn hoá và Thông tin	1 .143		981	162		162	1 .125		978	147		147	15	98		100	91		91
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3 .428		3 .428	-			3 .188		3 .188	-			235	93		93			
11	Phòng Nội vụ	2 .705		2 .705	-			2 .556		2 .556	-			1.43	94		94			
12	Thanh tra huyện	1 .054		1 .054	-			1 .054		1 .054	-				100		100			
13	Phòng Dân tộc	1 .063		765	298		298	819		765	54		54	245	77		100	18		18
14	Huyện uỷ	8 .582		8 .582	-			8 .582		8 .582	-						100			
15	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	3 .478		3 .478	-			3 .478		3 .478	-				100		100			
16	Huyện Đoàn	902		902	-			902		902	-				100		100			
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	937		878	59		59	937		878	59		59		100		100	100		100
18	Hội Nông dân huyện	975		975	-			975		975	-				100		100			
19	Hội Cựu chiến binh huyện	673		673	-			626		626	-				93		93			
20	Hội Chữ thập đỏ	178		178	-			178		178	-				100		100			
21	Hội Người cao tuổi	175		175				174		174					100		100			
22	Hội Cựu thanh niên xung phong	93		93				93		93					100		100			
23	Hội nạn nhân chất độc da	43		43	-			43		43	-				100		100			
24	Trung tâm VH-TT-DL và Truyền thông	3 .860		3 .860	-			3 .792		3 .792	-			39	98		98			
25	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1 .340		1 .340	-			1 .331		1 .331	-				99		99			
26	Trung tâm Chính trị huyện	795		795	-			795		795	-				100		100			
27	Trung tâm Môi trường và dịch vụ đô thị	1 .563		1 .563	-			512		512	-			1 .051	33		33			
28	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	47 .860	31 .346	2 .101	14 .413	14 .413		46 .590	35 .845	2 .024	8 .721	8 .721			97	114	96	61	61	
29	Công an huyện	2 .158		2 .158	-			2 .158		2 .158	-				100		100			
30	Ban chỉ huy quân sự huyện	13 .272	2 .900	10 .372	-			12 .329	1 .956	10 .372	-					67	100			

STT	Các cơ quan đơn vị	Dự toán						Quyết toán						Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CTMTQ G)	Chi thường xuyên (không kể CTMTQ G)	Chi CTMTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
31	Ngân hàng CSXH huyện	1 .500		1 .500	-			1 .500		1 .500	-						100			
32	Trung tâm GDNN-GDTX	2 .418		1 .268	1 .150		1 .150	1 .250		1 .250	-			1 .150	52		99	-		
33	Các đơn vị khác	736		736				719		719							98			

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hới)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh %					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT QG			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMTQ G			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT TQG
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Tổng số	59 .189	43 .492	15 .697	-	11 .933	3 .764	59 .189	43 .492	15 .697	-	11 .933	3 .764	100	100	100		100	100
1	UBND xã Pờ Y	9 .366	6 .147	3 .219		2 .904	315	9 .366	6 .147	3 .219		2 .904	315	100	100	100		100	100
2	UBND xã Đăk Xú	7 .036	6 .042	994		714	280	7 .036	6 .042	994		714	280	100	100	100		100	100
3	UBND thị trấn Plei K	8 .221	4 .848	3 .373		3 .173	200	8 .221	4 .848	3 .373		3 .173	200	100	100	100		100	100
4	UBND xã Đăk Kan	6 .315	4 .722	1 .593		913	680	6 .315	4 .722	1 .593		913	680	100	100	100		100	100
5	UBND xã Sa Loong	7 .251	5 .176	2 .075		1 .328	747	7 .251	5 .176	2 .075		1 .328	747	100	100	100		100	100
6	UBND xã Đăk Nông	7 .010	5 .941	1 .069		774	295	7 .010	5 .941	1 .069		774	295	100	100	100		100	100
7	UBND xã Đăk Dục	7 .487	5 .977	1 .510		1 .230	280	7 .487	5 .977	1 .510		1 .230	280	100	100	100		100	100
8	UBND xã Đăk Ang	6 .504	4 .639	1 .865		898	967	6 .504	4 .639	1 .865		898	967	100	100	100		100	100

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/ 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ngọc Hồi)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
												Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Vốn trong nước
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	41 .147	29 .692	11 .455	17 .769	15 .091	2 .678	17 .769	15 .091	15 .091	-	2 .678	2 .678	-	43	51	23
A	Chương trình mục tiêu Quốc gia GNBV	2 .641	-	2 .641	1 .566	-	1 .566	1 .566	-	-	-	1 .566	1 .566	-	59		59
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	500		500	-			-	-			-			-		-
2	Phòng LĐ-TB&XH huyện	935		935	776		776	776	-			776	776		83		83
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	15		15	-			-	-			-			-		-
4	UBND xã Đắk Ang	400		400	-			-	-			-			-		-
5	UBND xã Sa Loong	236		236	236		236	236	-			236	236		100		100
6	UBND xã Đắk Xú	100		100	100		100	100	-			100	100		100		100
7	UBND xã Pờ Y	155		155	155		155	155	-			155	155		100		100
8	UBND xã Đắk Nông	100		100	100		100	100	-			100	100		100		100
9	UBND thị trấn Plei Kần	200		200	200		200	200	-			200	200		100		100
B	Chương Trình MTQG Xây dựng NTM	18 .901	17 .031	1 .870	12 .139	11 .744	395	12 .139	11 .744	11 .744	-	395	395	-	64	69	21
1	BQL Dự án ĐTXD huyện	9 .027	9 .027	-	6 .853	6 .853	-	6 .853	6 .853	6 .853		-	-		76	76	
2	Phòng NN&PTNT huyện	30	-	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-
3	UBND xã Đắk Dục	1 .158	878	280	678	678	-	678	678	678	-	-	-	-	59	77	-
4	UBND xã Đắk Ang	1 .886	1 .706	180	773	673	100	773	673	673	-	100	100	-	41	39	56
5	UBND xã Sa Loong	2 .074	1 .909	165	1 .624	1 .624	-	1 .624	1 .624	1 .624	-	-	-	-	78	85	-
6	UBND xã Đắk Xú	1 .058	878	180	792	678	115	792	678	678	-	115	115	-	75	77	64
7	UBND xã Pờ Y	1 .038	878	160	438	428	10	438	428	428	-	10	10	-	42	49	6
8	UBND xã Đắk Kan	1 .558	878	680	500	360	140	500	360	360	-	140	140	-	32	41	21
9	UBND xã Đắk Nông	1 .073	878	195	481	451	30	481	451	451	-	30	30	-	45	51	15
C	CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS & MN	19 .605	12 .661	6 .944	4 .064	3 .347	717	4 .064	3 .347	3 .347	-	717	717	-	21	26	10
1	BQL Dự án ĐTXD huyện	5 .386	5 .386	-	1 .868	1 .868	-	1 .868	1 .868	1 .868	-	-	-		35	35	
2	UBND xã Đắk Dục	1 .050	1 .050	-	297	297	-	297	297	297	-	-	-		28		
3	UBND xã Đắk Ang	6 .199	5 .812	387	1 .380	1 .181	199	1 .380	1 .181	1 .181	-	199	199		22		51
4	UBND xã Sa Loong	597	251	346	148	-	148	148	-	-	-	148	148		25		43
5	UBND xã Đắk Xú	162	162	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		
6	Phòng NN&PTNT huyện	4 .195	-	4 .195	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-
7	Phòng Giáo Dục và Đào tạo	19	-	19	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-
8	Phòng Dân tộc	298	-	298	54	-	54	54	-	-	-	54	54		18		18
9	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	650	-	650	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		-

ST T	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
10	Phòng LĐ-TB&XH huyện	843	-	843	111	-	111	111	-	-	-	111	111		13		13	
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	147	-	147	147	-	147	147	-	-	-	147	147		100		100	
12	Hội liên hiệp Phụ nữ	59	-	59	59	-	59	59	-	-	-	59	59		100		100	